

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-22.7%	-29.2%	-17.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.40
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

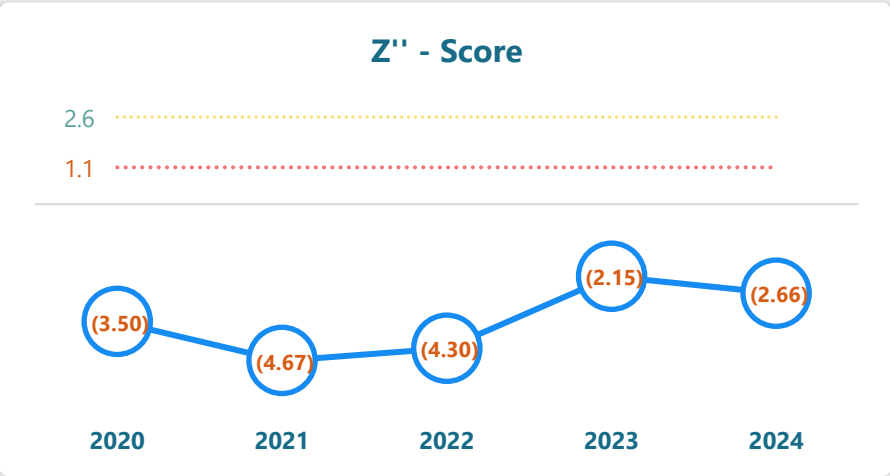
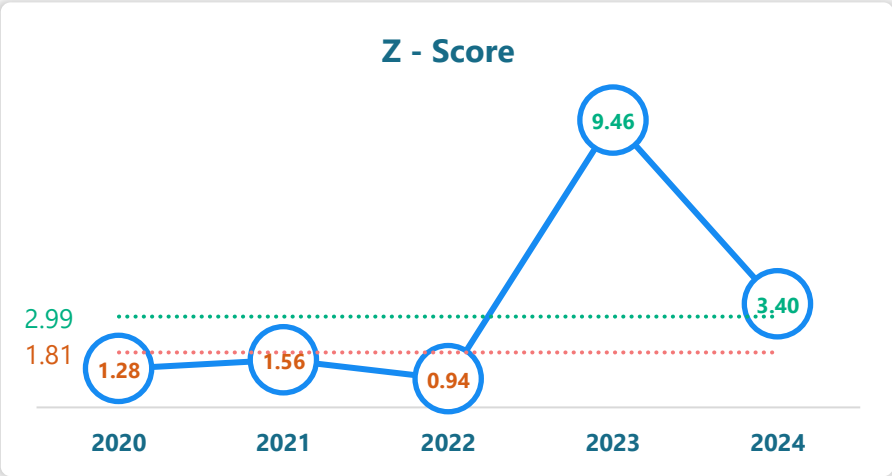
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	627	▼ 668
	tỷ VNĐ	▼ 51.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	-6.40	▼ 6.95
	tỷ VNĐ	▼ 1257%

ROE	2024	+/- YoY
	-38.8%	▼ 41.7%

ROA	2024	+/- YoY
	-4.8%	▼ 5.2%



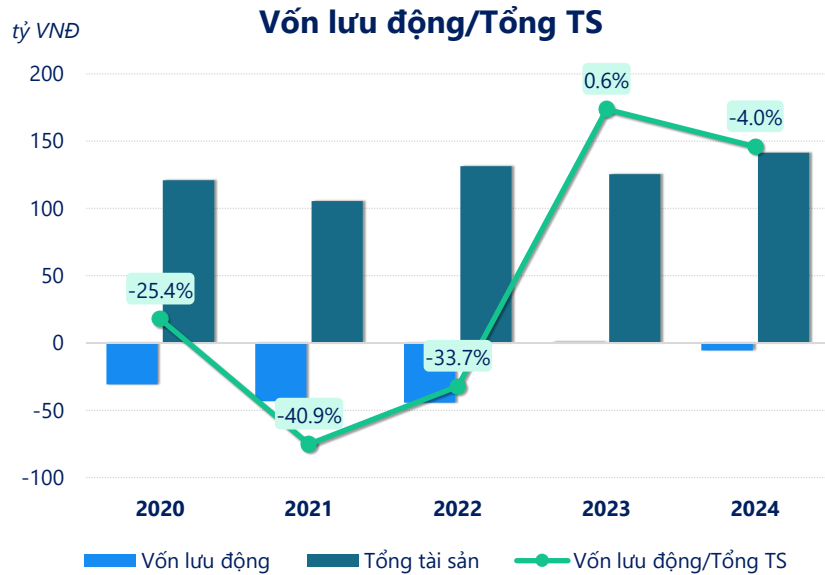
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VMG** năm **2024** đạt **3.40**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.66 < 1.1**, cho thấy **VMG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VMG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 51.6%** chỉ còn **626.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1257%** chỉ còn **-6.40** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-38.8%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

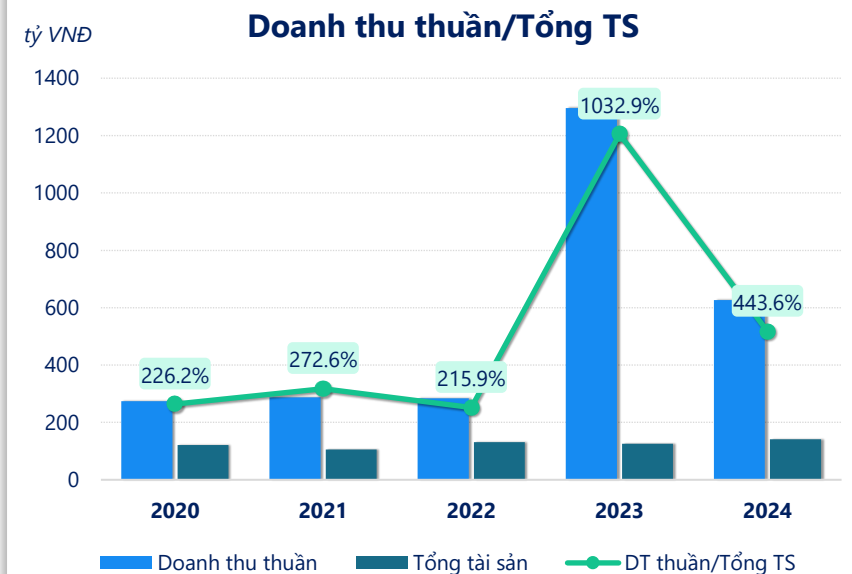
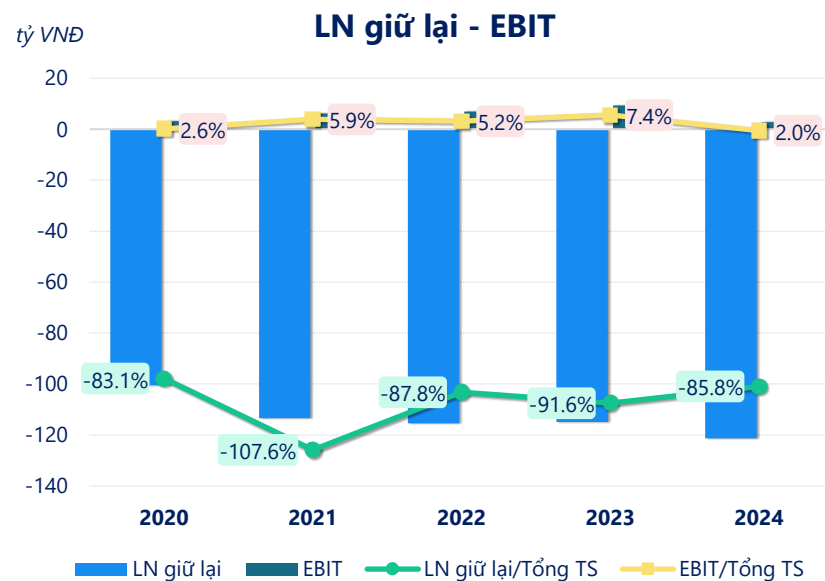
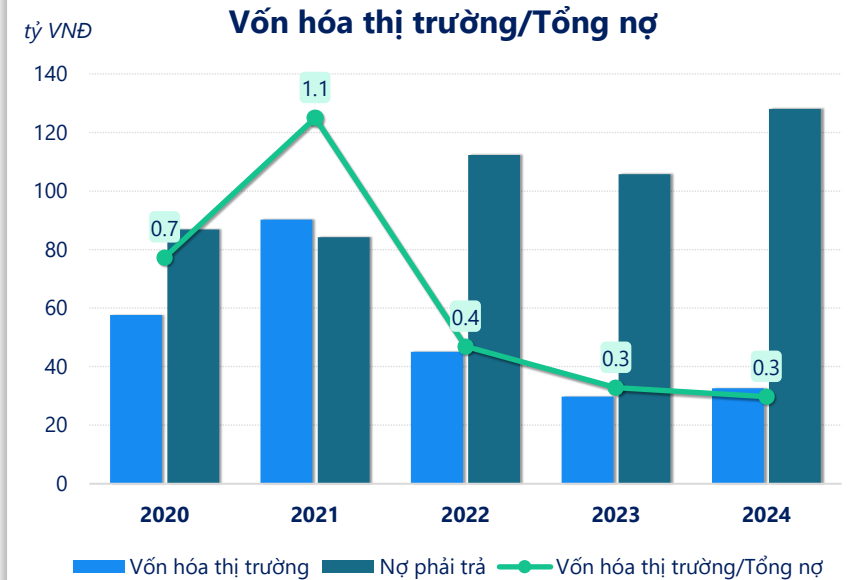
CTCP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (UPCOM: VMG)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	141	125	12.7%
Tài sản ngắn hạn	78.5	54.2	44.8%
Tiền và tương đương tiền	3.09	6.16	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	3.1%
Phải thu ngắn hạn	71.5	45.4	57.6%
Hàng tồn kho	2.82	2.02	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.64	64.7%
Tài sản dài hạn	62.8	71.2	-11.8%
Phải thu dài hạn	0.78	1.00	-22.3%
Tài sản cố định	29.0	32.9	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	0.42	142%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.1	36.9	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	106	21.1%
Nợ ngắn hạn	84.2	53.4	57.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.8	22.8	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.8	12.5	291%
Nợ dài hạn	43.8	52.3	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.8	43.2	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13.3	19.7	-32.5%
Vốn chủ sở hữu	13.3	19.7	-32.5%
Vốn điều lệ	96.0	96.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	273	287	284	1,295	627
Giá vốn hàng bán	236	248	235	1,239	579
Lợi nhuận gộp	37.6	39.6	48.2	56.7	47.7
Doanh thu HĐTC	0.14	0.33	0.33	0.08	0.01
Chi phí TC	3.10	3.45	7.35	8.24	9.22
Chi phí lãi vay	3.10	3.45	5.74	7.39	8.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.9	28.7	31.2	37.4	39.5
Chi phí QLDN	5.22	7.16	8.62	8.64	6.72
LN thuần từ HĐKD	-0.47	0.58	1.34	2.52	-7.64
Lợi nhuận khác	0.54	2.14	-0.24	-0.66	1.75
LN trước thuế	0.07	2.72	1.10	1.86	-5.89
Lợi nhuận sau thuế	0.16	2.58	-0.03	0.55	-6.40
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	2.58	-0.03	0.55	-6.40

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.0	-0.53	-11.3	4.04	4.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.62	-7.57	-5.72	2.62	-0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	5.42	19.4	-3.46	-6.52
Tiền đầu kỳ	7.60	3.27	0.59	2.95	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	-4.33	-2.68	2.37	3.21	-3.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.27	0.59	2.95	6.16	3.09